

Số: **66** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **24** tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của huyện Trà Bồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2019 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Trà Bồng.

Xét đề nghị của UBND huyện Trà Bồng tại Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 16/01/2019 về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Trà Bồng và Tờ trình số 302/TTr-STNMT ngày 21/01/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Trà Bồng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Trà Bồng, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (*chi tiết Biểu 01 kèm theo*).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019 (*chi tiết Biểu 02 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 (*chi tiết Biểu 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019 (*chi tiết Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2019 là 25 công trình, dự án với tổng diện tích 16,68 ha. Trong đó:

- Có 23 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 11,83 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 (*Có Phụ biểu 01 kèm theo*).

- Có 02 công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 4,85 ha (*Có Phụ biểu 02 kèm theo*).

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 04 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai 2013 với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất 4,82 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 (*Có Phụ biểu 03 kèm theo*).

6. Danh mục các công trình, dự án của năm 2016 không thực hiện loại bỏ (*Có Phụ biểu 04 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Trà Bồng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt; vị trí chuyển mục đích sử dụng đất phải nằm tiếp giáp với khu dân cư hiện hữu không làm ảnh hưởng đến việc phát triển quỹ đất của các dự án của tỉnh, huyện.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa, UBND huyện Trà Bồng xác định để quy định từng vị trí đất nông nghiệp cụ thể theo quy định tại Khoản 5 Điều 5 Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015-2019), làm cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi

trường chuyển thông tin cho Sở Tài chính xác định số tiền phải nộp theo quy định tại Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

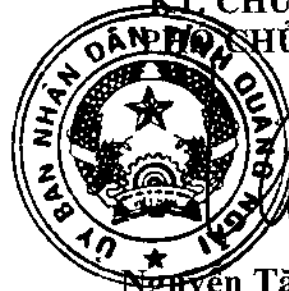
Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), các P. N/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak65.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

SHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bính



Tr	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Trà Xuân									
				TT Trà Xuân	Xã Trà Đông	Xã Trà Hiệp	Xã Trà Bình	Xã Trà Phú	Xã Trà Lâm	Xã Trà Tân	Xã Trà Sơn	Xã Trà Bù	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		42124,73	592,84	370,26	70,55	4997,28	2183,45	1591,53	3469,67	5939,76	5733,51	6299,88
1	Đất nông nghiệp	NNP	39357,78	380,63	7036,05	4696,45	1952,42	1353,93	3231,84	5545,79	5451,76	6075,42	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1607,00	113,65	14,47	36,31	100,52	259,01	144,74	34,96	100,07	141,63	41,64
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC	828,29	113,65	7,67	36,40	49,91	259,01	144,64	34,96	35,70	121,34	25,01
1.2	Đất trồng các hàng năm khác	HNK	792,91	136,67	8,03	52,48	61,74	155,53	182,65	0,54	101,26	90,65	14,35
1.3	Đất trồng các lâu năm	CLN	5067,32	138,87	276,68	1397,51	300,78	283,50	204,20	547,61	517,61	1016,25	709,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10758,01		2189,66	2873,12	1241,73	134,37	261,75	242,29	498,80	1263,17	1955,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21710,97		1144,57	2655,13	2991,58	1114,54	560,38	2660,96	4287,93	2938,67	3357,21
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,11	1,44	0,98		9,10	5,47	6,21	0,26			
1.8	Đất làm muối	LMU									9,96		
1.9	Đất rừng nuôi trồng	NKH	11,46			1,50					197,21	179,51	110,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1948,62	198,60	53,75	521,13	201,07	204,00	181,23	111,46		4,41	
2.1	Đất quốc phòng	COP	37,17	23,81		2,90			6,05				
2.2	Đất an ninh	CAN	0,91	0,91									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,58	3,58							0,46		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,09	0,63								0,35	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,68				1,76	4,57					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,57					1,57					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	810,26	32,62	9,90	329,46	79,47	80,98	62,49	31,14	49,13	74,94	40,13
3.10	Đất cơ sở tích trữ - văn hóa	DDT	0,71	0,21			0,50						
2.11	Đất đi tích danh thắng	DDL						1,30	0,01				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,31	2,00						12,44	17,75	38,44	13,53
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	201,82		4,37	22,40	19,17	40,07	33,65				
2.14	Đất ở đô thị	ODT	52,88		52,88								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,17	2,79	0,18	0,54	0,36	0,47	0,43	0,11	1,20	1,00	0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,17	1,47	0,06		0,23		0,10		0,31		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài quốc gia	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,43	0,43									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	102,18	5,77	0,63	23,65	25,62	2,27	11,57	11,99	13,89	4,68	2,71
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,06	1,20		3,02		8,84				0,19	0,43
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,26	0,14	0,34	0,20	2,01	0,49	0,42	0,33	0,71		
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,38					0,38					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,94	0,11				0,08	0,75				
2.24	Đất sông, suối, kênh, rạch, suối	SON	696,35	40,00	38,27	138,83	72,55	62,51	65,70	55,45	113,76	55,50	53,77
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,65			0,12		0,47	0,06				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,05									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	818,33	23,61	19,02	53,37	99,76	27,03	56,37	126,37	196,76	102,24	113,80
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	0,00										
5	Đất khu kinh tế*	KKT	0,00										
6	Đất đô thị*	KDT	592,84	592,84									

Ghi chú: *Khu vực đang hợp tác kinh doanh diện tích tự nhiên



HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2019
CỦA HUYỆN TRÀ BỒNG

Quyết định số 66

QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Trà Thủy	Xã Trà Hiệp	Xã Trà Bình	Xã Trà Phú	Xã Trà Lâm	Xã Trà Tân	Xã Trà Sơn	Xã Trà Búi		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	29,81	6,55	0,01	4,47	2,79	0,05	3,38	1,39	0,51		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,49	5,13	0,00	0,09	0,00	0,00	0,27	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5,49	5,13	0,00	0,09	0,00	0,00	0,27	0,00	0,00	0,00	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,05	1,97	0,08	1,32	0,80	0,18		0,71	0,79	0,11	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,86	3,37	0,14	3,12	0,04	1,19	0,34	0,05	2,64	0,60	0,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6,41			2,02		2,39	2,00				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,00										
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,32	0,80	0,00	0,07	0,10	0,01	0,07	0,21	0,00	0,00	0,06
2.1	Đất quốc phòng	QPP	0,00										
2.2	Đất an ninh	CAN	0,02	0,02									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,00										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DEIT	0,57	0,50					0,07				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,00					0,01					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,01										
2.14	Đất ở đô thị	ODT	0,02	0,02									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10				0,10						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,00										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00										0,06
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,27							0,21			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TJN	0,00										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,26	0,26									
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,07			0,07							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,04	0,04							0,00		

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN TRÀ BÔNG
 (Kèm theo Quyết định số 66 /QĐ-UBND ngày 24 /01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8) + (9) + (10) + (11) + (12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Khu dân cư Đồng Trảy và Khu dân cư Đồng Trỗi	5,075	TT Trà Xuân	Tờ bản đồ số 16, 17, 18	Quyết định số 643/QĐ-UBND ngày 30/07/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi	5.000					5.000	
2	Nhà Thờ Thánh An Phong	0,03	TT Trà Xuân	Tờ bản đồ số 17	Công văn 3297/UBND-NC ngày 11/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc xử lý một số nội dung về xây dựng của các cơ sở tôn giáo.	38					38	
3	Trạm quản lý bảo vệ rừng	0,06	Trà Giang	Thửa 276, tờ bản đồ địa chính số 7 (đất lâm nghiệp)	Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 18/05/2018 của UBND tỉnh Về việc giao kế hoạch Chương trình Bảo vệ và phát triển rừng năm 2018; Thông Báo 1571/TB - SNNPTNT ngày 24/05/2018 của Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Thông báo về việc giao kế hoạch Chương trình Bảo vệ và phát triển rừng năm 2018.	34		34				
4	Nhà văn hóa thôn 3	0,05	Trà Thủy	Thửa 37, 38 tờ bản đồ số 81	Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bông về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019	28		25	3			

5	Nhà văn hóa thôn 4	0,05	Trà Thủy	Tờ bản đồ số 23	Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày 10/09/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019.	28		25	3			
6	Nhà văn hóa thôn 6	0,05	Trà Thủy	Thửa 230, tờ bản đồ đất lâm nghiệp số 14	Quyết định 1538/QĐ-UBND ngày 10/08/2017 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2018	28		25	3			
7	Nâng cấp mở rộng chợ Trà Bình	0,05	Trà Bình	Tờ bản đồ số 37	Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày 10/09/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019.	30		27	3			
8	Khu xử lí rác thải	1,30	Trà Bình	Tờ bản đồ số 7 (tỷ lệ 1/5000)	Quyết định 1538/QĐ-UBND ngày 10/08/2017 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2018, Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019	270		189	81			

9	Khu thể thao xã Trà Bình	0,30	Trà Bình	Tờ bản đồ số 39	Quyết định 1538/QĐ-UBND ngày 10/08/2017 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2018, Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019	170		153	17				
10	Nghĩa trang nhân dân xã	2,00	Trà Phú	Tờ bản đồ số 3	Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày 10/09/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019.	404		283	121				
11	Xây mới trường mầm non xã Trà Phú	0,30	Trà Phú	Tờ bản đồ số 21, 31	Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày 10/09/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019.	177		159	18				
12	Xây mới nhà văn hóa thôn Phú An	0,10	Trà Phú	Tờ bản đồ số 32	Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày 10/09/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019.	61		55	6				

13	Xây mới nhà văn hóa thôn Phú Tài	0,10	Trà Phú	Tờ bản đồ số 34	Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày 10/09/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019.	57		51	6				
14	Nhà văn hóa thôn Trà Hoa	0,05	Trà Lâm	Thửa số 15, tờ bản đồ số 13	Quyết định 2383/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc phê duyệt báo cáo KTKT, Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày 10/09/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019.	28		25	3				
15	Nhà văn hóa thôn Trà Lạc	0,06	Trà Lâm	Thửa số 23, tờ bản đồ số 36	Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày 10/09/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019.								
16	Nhà văn hóa thôn Trà Gia	0,15	Trà Lâm	Thửa 22, tờ bản đồ số 15	Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày 10/09/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019.								
17	Nhà văn hóa thôn Quế	0,05	Trà Bùi	Tờ bản đồ số 37	Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày 10/09/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019.	28		25	3				

18	Đường BT Nhà ông Nghệ đi Trạm Y tế	0,30	Trà Bù	Tờ bản đồ số 15	Quyết định 2381/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc phê duyệt báo cáo KTKT. Quyết định 1538/QĐ-UBND ngày 10/08/2017 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2018, Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019	168	134	34				
19	Nhà văn hóa thôn Sơn Bàn	0,05	Trà Sơn	Tờ bản đồ số 32	Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày 10/09/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019.	29	26	3				
20	Nhà văn hóa thôn Sơn Thành	0,05	Trà Sơn	Thửa số 14, tờ bản đồ số 28	Quyết định 278/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi năm 2018.	30	27	3				
21	Đường BTXM từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Trường thôn Trung 2	0,10	Trà Sơn	Tờ bản đồ số 4	Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày 10/09/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019.	57	46	11				

22	Nghĩa trang nhân dân xã	1,30	Trả Tân	Thửa 38, 135, 144, tờ bản đồ địa chính số 9 (đất lâm nghiệp)	Quyết định 1538/QĐ-UBND ngày 10/08/2017 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2018, Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019	730		511	219			
23	Tuyến đường tổ 10 đi Ruộng Liên	0,25	Trả Tân	Tờ bản đồ số 58	Quyết định 278/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi năm 2018.	140		112	28			
Tổng		11,83				7.535	-	1.932	565	-	5.038	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3, ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI 2013



theo Quyết định số 66 /QĐ-UBND ngày 24/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư		Ghi chú
						Trong đó		
						Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)			(7)
1	Kè súi Nang thuộc dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền trung - tỉnh Quảng Ngãi.	0,82	TT Trà Xuân	Tờ bản đồ số 6, 7	Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 20/3/2017 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư 04 Tiểu dự án tại các tỉnh Bình Định, Quảng Ngãi, Phú Yên, Ninh Thuận thuộc Dự án "Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung", vay vốn WB. Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 29/03/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Chủ trương thực hiện dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền trung - tỉnh Quảng Ngãi.			
		0,95	TT Trà Xuân					

2	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Trà Bồng	0,58	Trà Thủy			
		0,76	Trà Tân			
		0,09	Trà Phú			
		0,92	Trà Bình			
		0,73	Trà Sơn			
	Tổng	4,85				0

Phụ biểu 03

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2019 HUYỆN TRÀ BÔNG



Quyết định số 66 /QĐ-UBND ngày 29 /01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

STT	Tên công trình, dự án	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
		Diện tích đất LUA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)
1	Khu dân cư Đồng Tráy và Khu dân cư Đồng Trôi	5,075	4,52	TT Trà Xuân	Tờ bản đồ số 16. 17. 18	Quyết định số 643/QĐ-UBND ngày 30/07/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi
2	Nhà Thờ Thánh An Phong	0,03	0,03	TT Trà Xuân	Tờ bản đồ số 17	Công văn 3297/UBND-NC ngày 11/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc xử lý một số nội dung về xây dựng của các cơ sở tôn giáo.
3	Xây mới trường mầm non xã Trà Phú	0,30	0,17	Trà Phú	Tờ bản đồ số 21. 31	Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày 10/09/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bông về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019.
4	Xây mới nhà văn hóa thôn Phú An	0,10	0,10	Trà Phú	Tờ bản đồ số 32	Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày 10/09/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bông về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019.
Tổng		5,51	4,82			

PHƯƠNG AN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CỦA NĂM 2016 KHÔNG THỰC HIỆN LOẠI BỎ
 (Kèm theo Quyết định số **66** /QĐ-UBND ngày **29** /01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (tên cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Trường mẫu giáo thị trấn Trà Xuân	0,16	TT Trà Xuân	Thửa 289, tờ bản đồ số 18	Quyết định số 351/QĐ-UBND ngày 28/03/2013 của UBND huyện Trà Bồng về việc phân bổ kinh phí năm 2013 để thực hiện một số công trình thuộc Chương trình mục tiêu giáo dục - đào tạo.	
2	Xây dựng công trình cấp điện cho cụm công nghiệp thị trấn Trà Xuân	0,01	TT Trà Xuân	557051,28; 1687493,53	Công văn số 1284/UBND-XDCB ngày 22/08/2014 về việc nhất trí chủ trương cho BQL Cụm công nghiệp huyện Trà Bồng thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng thi công đường điện vào Cụm công nghiệp thị trấn Trà Xuân.	
3	Khu phức hợp Đồi Sim	1,81	TT Trà Xuân	555030,22; 1687666,09	Văn bản số 309/UBND-VX ngày 22/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chấp thuận đầu tư Dự án khu phức hợp Đồi Sim tại thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi.	
4	Đường dân sinh đi từ nhà ông Thu đến Sinh Lãnh, Hố Choại	0,23	Trà Giang	563115,66; 1689368,69	Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 15/05/2015 của UBND huyện Trà Bồng về việc phân khai kế hoạch giao vốn và giao nhiệm vụ quản lý thực hiện Chương trình 135 năm 2015.	
5	Xây dựng bia tường niệm Di tích lịch sử văn hóa Trạm xá T30	0,07	Trà Tân	Khoanh đất số 105, bản đồ kết quả điều tra kiểm kê năm 2014	Công văn số 4203/UBND - VX ngày 20/08/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc xây dựng Bia tường niệm di tích lịch sử văn hóa Trạm xá T30 xã Trà Tân, huyện Trà Bồng.	

6	Trường mẫu giáo thôn 1, xã Trà Thủy	0,03	Trà Thủy	Tờ bản đồ số 45	Quyết định số 1830/QĐ-UBND của UBND huyện Trà Bồng ngày 24/10/2013 về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng.	
7	Đường dây 35kV cấp điện và vận hành Thủy điện Hà Nang	0,02	TT Trà Xuân, Trà Sơn, Trà Thủy	(554491,96; 1687209,82); (553855,24; 1688092,68)	Quyết định số 2421/QĐ-UBND, số 2422/QĐ-UBND về việc phê duyệt Phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ công trình: Đường dây 35kV cấp điện thi công và vận hành Thủy điện Hà Nang.	
	Tổng	2,33				